BÀI HỌC SỐ 7

Thứ Bảy, 05-09-2020

Sửa bài tập số 6:

1. *Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.* (Hôm qua tôi đến đây từ làng.)

2. *Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.* (Đức Phật được các tỳ-khưu và các cận sự nam cung kính và cúng dường.)

3. *Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passasi?* (Bạn đứng ở đâu khi thấy tên trộm đi vào nhà?)

4. *Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.* (Mặt trời đã mọc, nhưng các bạn bây giờ vẫn còn ngủ.)

5. *Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.* (Những người cha và mẹ xứng đáng/nên được các con trai và con gái cung kính.)

6. *Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.* (Người gia chủ trở nên rất vui khi thấy người anh (của mình) được tướng quân cứu thoát khỏi những kẻ thù.)

7. *Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti.* (Nhiều gã ăn xin đến để ăn thực phẩm đáng ăn mà tôi đang bố thí.)

8. *Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti).* (Các anh nên bố thí các vật thí, nên giữ gìn các điều giới, nên tác tạo các công đức.)

9. *Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti?* (Bạch ngài, có bao nhiêu phận sự trong giáo Pháp này?)

10. *Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.* (Dân chúng mà được vị trưởng lão giáo huấn, đã kiêng tránh/từ bỏ sự sát sanh.)

ĐỘNG TỪ (*ākhyāta*)

Động từ là từ diễn tả đạt hành động hay trạng thái của chủ từ trong câu. Động từ Pāḷi được tạo bởi: **ngữ căn** (*dhātu*) + **động từ tướng** (*vikaraṇa*) + **biến cách** (*vibhatti*). Đôi khi **tiền tố** (*upasagga*) cũng được thêm vào trước ngữ căn để thay đổi ý nghĩa của động từ gốc.

Ví dụ: *upagacchati* (đến, đạt đến) = ***upa*** (tiền tố) + √***gam>gacch*** (ngữ căn) + ***a*** (động từ tướng) + ***ti*** (biến cách thì hiện tại).

Các khía cạnh liên quan đến động từ Pāḷi:

Ba thời (*tikāla*)	1) quá khứ (*atīta*), 2) vị lai(*anāgata*), 3) hiện tại (*paccuppanna*).
Ba ngôi (*tipurisa*)	1) ngôi III (*paṭhama*), 2) ngôi II (*majjhima*), 3) ngôi I (*uttama*)
Ba thể (*tikāraka*)	1) năng động (*kattu*), 2) thụ động (*kamma*), 3) phản thân (*bhāva*)
Tuỳ theo túc ngữ	1) ngoại động từ = với túc ngữ (*sakammaka*), 2) nội động từ = không có túc ngữ (*akammaka*)
Hai số (*dvivacana*)	1) số ít (*ekavacana*), 2) số nhiều (*bahuvacana*)

Tám nhóm biến cách (*vibhatti*)	1) Hiện tại – Present (*vattamānā*), 2) Mệnh lệnh – Imperative (*pañcamī*), 3) Khả năng – Optative (*sattamī*), 4) Bất thành khứ – Imperfect (*hiyyattanī*), 5) Hoàn thành khứ – Perfect (*parokkhā*), 6) Bất định khứ – Aorist (*ajjatanī*), 7) Tương lai – Future (*bhavissantī*), 8) Điều kiện – Conditional (*kālātipatti*)
Hai nhóm biến cách	1) biến cách năng động (*parassapada*) & 2) biến cách thụ động (*attanopada*)
Bảy nhóm (*gaṇa*) **với các dấu hiệu động từ** (*vikaraṇa*)	1) Bhūvādi-gaṇa + *a*, 2) Rudhādi-gaṇa + *ṃ-a,* 3) Divādi-gaṇa + *ya*, 4) Svādi-gaṇa + *ṇu, ṇā, uṇā*, 5) Kiyādi-gaṇa + *nā, ppa, ṇhā*[1], 6) Tanādi-gaṇa + *o, yira*, 7) Curādi-gaṇa + *ṇe, ṇaya*
Sabbadhātuka (không thêm 'i' vào trước biến cách)	1) Hiện tại (*vattamānā*), 2) Mệnh lệnh (*pañcamī*), 3) Khả năng (*sattamī*), 4) Bất thành khứ (*hiyyattanī*)
Asabbadhātuka (có chèn 'i' vào trước biến cách)	1) Hoàn thành khứ (*parokkhā*), 2) Bất định khứ (*ajjatanī*), 3) Tương lai (*bhavissantī*), 4) Điều kiện (*kālātipatti*)
Dấu hiệu động từ (vikaraṇa)	- Có tất cả 25 *vikaraṇa*: *a, ala, āya, āra, āla, i, ī, īya, uṇā, e, o, kha, cha, ṇaya, ṇā, ṇāpaya, ṇāpe, ṇe, ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira, sa*. - Trong đó, có 15 *vikaraṇa* thông thường (*a, i, ī, uṇā, e, o, ṇaya, ṇā, ṇe, ṇo, ṇhā, nā, ppa, ya, yira*) và 8 *vikaraṇa* đặc biệt (*ala, āya, āra, āla, iya, kha, cha, sa*) được ghép vào ngữ căn để tạo nên thể năng động (*kattu*). - "*ya*" được dùng để tạo nên thể bị động (*kamma*), nhưng khác với "*ya*" thuộc thể năng động (*Divādi-gaṇa*). - "*ṇaya, ṇe, ṇāpaya*, *ṇāpe*" được dùng để tạo nên thể năng truyền động (*hetukattu*), nhưng "*ṇaya*, *ṇe*" chỉ kết hợp với các ngữ căn thuộc nhóm khác ngoài nhóm *Curādi-gaṇa*. - "*ya, ṇaya, ṇe, ṇāpaya*, *ṇāpe*" được dùng để tạo nên động từ thụ truyền động (*hetukamma*).
Không có 3 tính (*atiliṅga*), **hoà hợp về số-ngôi với chủ từ**	

I. Ý Nghĩa của Biến Cách Động Từ (*ākhyāta-vibhatti*)

	Vibhatti	Ý nghĩa
1	***Vattamānā***	1. hành động trong hiện tại (*paccuppanna*), 2. quá khứ (*atīta*); gần với hiện tại (*paccuppanna-samīpe*). Ví dụ: *So phalaṃ bhuñjati* (Nó ăn trái cây)
2	***Pañcamī*** (thường được dịch là '*hãy, mong rằng,*	1. mệnh lệnh (*āṇatti*), 2. phước lành, phúc chúc (*āsīṭṭha*), 3. sự huấn thị (*vidhi*[2]), 4. sự mời gọi (*nimantana*), 5. sự yêu cầu (*ajjhesana*), 6. sự đồng ý, cho phép (*anumati*),

[1] Các động từ tướng '*ppa, ṇhā*' chỉ được dùng sau '*gaha'* và các ngữ căn thuộc nhóm này. Kaccāyana xem nhóm '*gaha*' là một nhóm riêng biệt.
[2] Kātabbopadesa (Sad §884), sự chỉ dẫn về những gì nên làm.

	nguyện cầu')	7. sự van xin, nguyện vọng (*patthanā*), 8. hợp thời (*pattakāla*). Ví dụ: *Hotu me jayamaṅgalaṃ* (Mong cho tôi được thắng lợi – kiết tường)
3	***Sattamī*** (thường được dịch là '*nên, phải, có thể*')	1. sự đồng ý, cho phép (*anumati*), 2. sự giả định (*parikappa*), 3. sự huấn thị (*vidhi*), 4. sự mời gọi (*nimantana*), 5. sự yêu cầu (*ajjhesana*), 6. sự vang xin, nguyện vọng (*patthanā*), 7. hợp thời (*pattakāla*). Ví dụ: *Kuhiṃ te dhāveyyuṃ?* (Họ nên đi đâu?)
4	***Hiyyattanī***	1. quá khứ[3] trực tiếp kinh qua (*paccakkha*), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (*appaccakkha*). Trước đây, nó được dùng để chỉ quá khứ nhất định, nhưng nay nó đã mất đi ý nghĩa riêng biệt ấy và chỉ còn diễn đạt quá khứ nhưng ít dùng. Ví dụ: *Te agamū* (Họ đã đi)
5	***Parokkhā***[4]	quá khứ không kinh qua trực tiếp (*appaccakkha*). Rất ít dùng Ví dụ: *Bhagavā etadavoca.* (Thế Tôn đã nói điều ấy)
6	***Ajjatanī***	1. quá khứ[5] trực tiếp kinh qua (*paccakkha*), 2. quá khứ không trực tiếp kinh qua (*appaccakkha*). Trước đây, nó diễn đạt hành động vừa mới xảy ra, nhưng nay nó thường được dùng để diễn đạt quá khứ nói chung. Ví dụ: *So gāmaṃ agacchī.* (Vị ấy đã đi đến làng)
7	***Bhavissantī***	1. tương lai (*anāgata*), 2. quá khứ (*atīta*). Ví dụ: *So gāmaṃ gacchissati.* (Vị ấy sẽ đi vào làng)
8	***Kālātipatti***	1. không xảy ra hành động vì thiếu nguyên nhân (*kāraṇavekalla*), 2. không xảy ra hành động vì có các điều kiện ngăn trở (*viruddhapaccayūpanipāta*). Ví dụ: *So ce yānaṃ alabhissā, gacchissā.* (Nếu hắn có xe thì hắn đi rồi)

II. Ba Thể (*kāraka*)

- Thể năng động (*kattu-kāraka*) là hình thức phổ biến trong Pāḷi với tên gọi '*parassa-pada*' (từ diễn tả hành động của người khác), được dùng khi chính chủ từ làm tác nhân gây ra hành động để ảnh hưởng đến túc từ (nếu có); ví dụ: *Sūdo odanaṃ pacati* (Người đầu bếp nấu cơm). Còn 1 thể khác cũng được kể chung vào, đó là thể năng truyền động (*hetukattu-kāraka*), được dùng khi hành động do chủ từ khiến cho đối tượng khác tác động; ví dụ: *Sāmī sūdena odanaṃ pācāpeti.* (Ông chủ sai người đầu bếp nấu cơm).

- Thể bị động được dùng khi chủ từ chịu sự tác động (bị, được) bằng cách thêm hậu tố '*ya*' vào ngoại động từ; ví dụ: *Odano sūdena pacīyati*. (Cơm được ngừơi đầu bếp nấu). Còn 1 thể khác cũng được kể

[3] Bắt đầu từ hôm qua trở về trước.
[4] Nó ám chỉ cho hành động không được các giác quan kinh qua.
[5] Bắt đầu từ hôm nay trở về trước.

chung vào, đó là thể thụ truyền động (*hetukamma-kāraka*), được dùng khi hành động có qui ảnh hưởng cho chủ từ A, mà do người B khiến người C tác động; ví dụ: *Odano sāminā sūdaṃ pācāpiyati*. (Cơm được ông chủ sai người đầu bếp nấu).

- Thể phản thân/Vô ngôi thì ít được dùng và hầu như chỉ thấy trong thơ với tên gọi '*attano-pada*' (từ thể hiện hành động của bản thân), tức miêu tả kết quả của 1 hành động được tạo ra trên tác nhân.

	Thể	Nhận xét
1	Năng động (kattu)	1. biến cách tướng (*vikaraṇa*) được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. nó dùng cả hai nhóm biến cách: *attanopada* và *parassapada*.
2	Thụ động (kamma)	1. hậu tố '*ya'* được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tướng không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó dùng cả hai nhóm biến cách: *attanopada* và *parassapada*.
3	Phản thân (bhāva)	1. hậu tố '*ya'* được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 2. biến cách tướng không được chèn vào giữa ngữ căn và biến cách động từ, 3. nó diễn đạt nghĩa gốc của ngữ căn – hành động, 4. nó chỉ kết hợp được với ngôi thứ nhất, số ít.

III. Nhóm Ngữ Căn Động Từ (*dhātu*) & Động Từ Tướng (*vikaraṇa*)

Ngữ căn động từ là gốc của 1 động từ khi chưa được kết hợp với tiền tố, động từ tướng, biến cách… Do vậy, nó chưa được xem là đơn vị hoàn chỉnh trong văn phạm như là động từ. Động từ tướng là dấu hiệu để ghép với ngữ căn để tạo nên tạo nên 1 động từ hoàn chỉnh.

Ngữ căn Pāḷi được xếp thành 8 nhóm (*gaṇa*) là:

1. *Bhavādi-gaṇa* có động từ tướng '*a*', **đa phần** các động từ trong Pāḷi đều thuộc nhóm này; ví dụ: *Bhavati* (có, trở thành) = √*bhū* +***a***+*ti* (ū>ava).
2. *Rudhādi-gaṇa* có động từ tướng '*ṃ-a*'; ví dụ: *Rundhati* (ngăn cản) =√*rudh*+***ṃ-a***+*ti* (ṃ>n do ảnh hưởng của 'dh'; dhn>ndh).
3. *Divādi-gaṇa* có động từ tướng '*ya*'; ví dụ: *Dibbati* (chơi đùa) = √*div*+***ya***+*ti* (v>b vì cùng âm môi, by>bb).
4. *Svādi-gaṇa* có động từ tướng '*ṇo, ṇā, uṇā*'; ví dụ: *Suṇāti* (nghe) = √*su*+***ṇā***+*ti*.
5. *Kiyādi-gaṇa* có động từ tướng '*nā, ppa, ṇhā*'; ví dụ: *Kināti* (mua) = √*ki*+***nā***+*ti*; *Gaṇhāti* (lấy) = √*gah*+***ṇhā***+*ti*.
6. *Tanādi-gaṇa* có động từ tướng '*o, yira*'; ví dụ: *Tanoti* (nới rộng) = √*tan*+*o*+*ti*.
7. *Curādi-gaṇa* có động từ tướng '*ṇe, ṇaya*'; **đa phần** các động từ trong Pāḷi cũng thuộc nhóm này; ví dụ: *Coreti* (trộm) = √*cur*+*ṇe*+*ti* (u>o; 'ṇ' của ṇe bị xoá bỏ).

IV. Biến Cách Động Từ Thể Năng Động Thông Thường

Hiện tại (*vattamānā*) với *pacati* (nấu) = √*pac*+*a*+*ti*								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-(ā)mi*	pacāmi	*-(ā)ma*	pacāma	*-e*	pace	*-(ā)mhe*	pacāmhe
II	*-si*	pacasi	*-tha*	pacatha	*-se*	pacase	*-vhe*	pacavhe
III	*-ti*	pacati	*-nti*	pacanti	*-te*	pacate	*-nte*	pacante

Mệnh lệnh (*pañcamī*) [hãy, mong rằng, nguyện cầu]								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-(ā)mi*	pacāmi	*-(ā)ma*	pacāma	*-e*	pace	*-(ā)mase*	pacāmase
II	*-a, (ā)hi*	paca, pacāhi	*-tha*	pacatha	*-ssu*	pacassu	*-vho*	pacavho
III	*-tu*	pacatu	*-ntu*	pacantu	*-taṃ*	pacataṃ	*-ntaṃ*	pacantaṃ
Khả năng (*sattamī*) [nên, phải, có thể]								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-eyyāmi, -emi*	paceyyāmi, pacemi	*-eyyāma, -ema*	paceyyāma, pacema	*-eyyaṃ*	paceyyaṃ	*-eyyāmhe*	paceyyāmhe
II	*-eyyāsi, -esi*	paceyyāsi, pacesi	*-eyyātha, -etha*	paceyyatha, pacetha	*-etho*	pacetho	*-eyyavho*	paceyyavho
III	*-eyya, -e*	paceyya, pace	*-eyyuṃ*	paceyyuṃ	*-etha, -e*	pacetha, pace	*-eraṃ*	paceraṃ
Bất thành khứ (*hiyyattanī*), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-ṃ, -a*	(a)pacaṃ, (a)paca	*-mhā*	(a)pacamhā	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-mhase*	(a)pacamhase
II	*-o*	(a)paco	*-ttha*	(a)pacattha	*-se*	(a)pacase	*-vhaṃ*	(a)pacavhaṃ
III	*-a, -ā*	(a)paca, (a)pacā	*-ū*	(a)pacū	*-ttha*	(a)pacattha	*-tthuṃ*	(a)pacatthuṃ
Hoàn thành khứ (*parokkhā*), phụ âm đầu của ngữ căn bị gấp đôi								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-ṃ, -a*	papacaṃ, papaca	*-imha*	papacimha	*-iṃ, -i*	papaciṃ, pacaci	*-imhe*	papacimhe
II	*-e*	papace	*-ittha*	papacittha	*-ittho*	papacittho	*-ivho*	papacivho
III	*-a*	papaca	*-u, -ū*	papacu, papacū	*-ttha, -ittha*	papacattha, papacittha	*-ire*	papacire
Bất định khứ (*ajjattanī*), ‘a’ được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-iṃ*	(a)paciṃ	*-imha, -imhā*	(a)pacim/ha, (a)pacim/hā	*-a, -ṃ*	(a)paca, (a)pacaṃ	*-imhe*	(a)pacimhe
II	*-i, -o*	(a)paci, (a)paco	*-ittha*	(a)pacittha	*-ise*	(a)pacise	*-ivhaṃ*	(a)pacivhaṃ

III	*-i, -ī*	(a)paci, (a)pacī	*-uṃ, -iṃsu*	(a)pacuṃ, (a)paciṃsu	*-a, -ittha*	(a)paca, (a)pacittha	*-ū*	(a)pacū
Tương lai (*bhavissantī*)								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-issāmi*	pacissāmi	*-issāma*	pacissāma	*-issaṃ*	pacissaṃ	*-issāmhe*	pacissāmhe
II	*-issasi*	pacissasi	*-issatha*	pacissatha	*-issase*	pacissase	*-issavhe*	pacissavhe
III	*-issati*	pacissati	*-issanti*	pacissanti	*-issate*	pacissate	*-issante*	pacissante
Điều kiện (*kālatipatti*), 'a' được thêm vào trước ngữ căn								
	Parassapada				***Attanopada***			
	Si	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**	**Si**	**Vd:**	**Sn**	**Vd:**
I	*-issaṃ, -issa*	(a)pacissaṃ, (a)pacissa	*-issamha, -issamhā*	(a)pacissamha, (a)pacissamhā	*-issaṃ, -issiṃ*	(a)pacissaṃ, (a)pacissiṃ	*-issāmhase*	(a)pacissāmhase
II	*-isse, -issa*	(a)pacisse, (a)pacissa	*-issattha*	(a)pacissattha	*-issase*	(a)pacissase	*-issavhe*	(a)pacissavhe
III	*-issā, -issa*	(a)pacissā, (a)pacissa	*-issaṃsu*	(a)pacissaṃsu	*-issatha*	(a)pacissatha	*-issiṃsu, -issisu*	(a)pacissiṃsu, (a)pacissisu

V. Biến Cách Một Số Động Từ Thể Năng Động Bất Quy Tắc

√*as* (là, có) [chỉ có hình thức *parassapada*]								
	Hiện tại		**Mệnh lệnh**		**Khả năng**		**Bất định khứ**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
I	asmi, amhi	asma, amha	asmi, amhi	asma, amha	siyaṃ, assaṃ	assāma	āsiṃ	āsimhā
II	asi	attha	āhi	attha	siyā, assa	assatha	āsi	āsittha
III	atthi	santi	atthu	santu	siyā, assa	siyuṃ, assu, siyaṃsu	āsi	āsuṃ

√*hū* (là, có)				
	Ngôi	**Parassapada**		**Attanopada**
Hiện tại	I	homi	homa	
	II	hosi	hotha	
	III	hoti	honti	
Mệnh lệnh	I	homi	homa	
	II	hosi	hotha	

	III	hotu	hontu		
Khả năng	I	heyya, huveyya	heyyuṃ, huveyyuṃ	huvaṃ, huvetha	heyyāmhe, huveyyāmhe
	II	heyyāsi, huveyyāsi	heyyātha, huveyyātha	hetho, huvetha	heyyāvho, huveyyāvho
	III	heyyāmi, huveyyāmi	heyyāma, huveyyāma	hetha, huvetha	heraṃ, huveraṃ
Bất thành khứ	I	ahuvaṃ	avuvamhā	ahuviṃ	ahuvamhase
	II	ahuvo	ahuvattha	ahuvase	ahuvavhaṃ
	III	ahuvā	ahuvū	ahuvattha	ahuvatthuṃ
Bất định khứ	I	ahosiṃ, ahuṃ, ahuvāsiṃ	ahosimhā, ahumhā	ahu, ahuva	ahuvimhe
	II	ahuvo, ahosi	ahuvattha, ahosittha	ahuvase	ahuvivhaṃ
	III	ahosi, ahū, ahu	ahesuṃ, ahuṃ	ahuvā	ahuvū
Tương lai	I	hessāmi, hehissāmi, hohissāmi, hehāmi	hessāma, hehissāma, hohissāma, hehāma	hessaṃ, hohissaṃ, hehissaṃ	hessāmhe, hohissāmhe, hehissāmhe
	II	hessasi, hehissasi, hohissasi, hehisi	hessatha, hehissatha, hohissatha, hehitha	hessase, hohissase, hehissase	hessavhe, hohissavhe, hehissavhe
	III	hessati, hehissati, hohissati, hehiti	Hessanti, hehissanti, hohinti, hehinti	hessate, hohissate, hehissate	hessante, hohissante, hehissante
Điều kiện	I	ahuvissā	ahuvissaṃsu	ahuvissaṃ	ahuvissāmhe
	II	ahuvisse	ahuvissatha	ahuvissase	ahuvissavhe
	III	ahuvissā	ahuvissaṃsu	ahuvissatha	ahuvissiṃsu

VI. Một số điểm dị biệt và tương đồng giữa động từ Pāli và động từ Anh ngữ

1. Trong Anh ngữ, *quá khứ đơn* và *quá khứ phân từ* đều được tạo nên cùng một cách [infinitive + ed, ví dụ: to walk= walked (đã đi)]. Nhưng trong Pāli, *quá khứ đơn* (bất định khứ - *ajjattanī*) được tạo nên bằng cách chia động từ hiện tại theo biến cách thì quá khứ như ở trên, ví dụ: *pacati* (nấu) => *(a)paci* (đã nấu) = *(a)√pac+i*. Đôi khi, *động từ hiện tại* cũng được dịch theo nghĩa *quá khứ gần*, ví dụ: *so gāmaṃ gacchati* (hắn đã đi đến làng).

Còn *quá khứ phân từ* thì được tạo nên bằng việc ghép trực tiếp hậu tố '*ta, na*' vào sau ngữ căn [*√pac+ta = pakka* (đã nấu)] hoặc động từ căn bản với việc thêm '*i*' ở giữa (nhớ xoá nguyên âm cuối của động căn bản) [*pac~~a~~+i+ta = pacita* (đã nấu)]

2. Trong Pāli ngữ không có các _thể liên tiến_ (continuous form = be + present participle) như trong Anh ngữ, _động từ hiện tại_ cũng có thể được dịch theo nghĩa _Liên tiến_, ví dụ: _so gāmaṃ gacchati_ (hắn đi/đang đi vào làng).

3. Pāli ngữ cũng có _thể bị động_ (passive voice = _be + past participle_) như trong Anh ngữ, ví dụ: _sūdena pacito_ (qkpt.) _odano hoti / sūdena odano paccati_ (_√pac+ya+ti_) (cơm được người đầu bếp nấu).

4. Pāli ngữ cũng có _thể xác định, phụ định, nghi vấn_, và _nghi vấn phủ định_ như trong Anh ngữ, ví dụ:

Xác định: _So eko vāṇijo bhavati/atthi/hoti._ (hắn là một thương nhân.)

Phụ định: _So eko vāṇijo na bhavati/atthi/hoti._ (hắn không phải là một thương nhân.)

Nghi vấn: _So nu kho/api nu vāṇijo bhavati/atthi/hoti?_ (hắn có phải là một thương nhân không?)

Nghi vấn phủ định: _So nu kho/api nu vāṇijo na bhavati/atthi/hoti?_ (hắn không phải là một thương nhân sao?)

5. Pāli ngữ cũng có _dạng câu trả lời ngắn_ như trong Anh ngữ, ví dụ: _Tvaṃ nu kho/api nu imaṃ potthakaṃ jānāsi? Āma, jānāmi._ (Bạn có biết quyển sách này không? Vâng, tôi biết)

6. Cách nói: _cũng vậy/thế_, ví dụ: _Tvaṃ ucco asi/bhavasi, evampi mama._ (Bạn thì cao, tôi cũng vậy); _cũng không_, ví dụ: _Tvaṃ ucco na asi/bhavasi, na evampi mama._ (Bạn không cao, tôi cũng không cao); _còn bạn?_, ví dụ: _So ati matimā asi/bhavasi, kathañca tvaṃ?_ (Hắn thì rất thông minh, còn bạn thế nào?); _nhưng tôi thì không_, ví dụ: _So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ sakkoti, pana na sakkomi_. (Hắn có thể đọc sách này, nhưng tôi thì không); _nhưng tôi thì có_, ví dụ: _So imaṃ potthakaṃ paṭhituṃ na sakkoti, pana sakkomi_. (Hắn không thể đọc được sách này, nhưng tôi thì có thể).

7. Các động từ trong Anh ngữ như "_can, could, may, might_" tương đương với biến cách lối Khả năng (_sattamī_), ví dụ: _so gāyituṃ sakkoti / so gāyeyya_ (hắn có thể hát); _idāni tvaṃ gaccheyyāsi_ (anh nên đi bây giờ); hoặc "_will, wish, want_" = _icchati_, ví dụ: _ahaṃ gāmaṃ gantuṃ icchāmi_ (tôi muốn đi đến làng); hoặc "_must, have to, need_" tương đương với biến cách lối Mệnh lệnh (_pañcamī_), ví dụ: _tvaṃ pāpakammaṃ na karohi_ (bạn không nên tạo ác nghiệp); _so idāni gehaṃ āgacchatu_ (hắn phải về nhà bây giờ).

Bài tập:

1. Dựa vào ví dụ này: "_Buddho ārāme nisīdantānaṃ buddhimantaṃ upāsakānañca upāsikānañca āsavakkhayaṃ nitaṃ dhammaṃ deseti_", tập phân câu trên thành các câu đơn thích hợp và chia biến cách của các động từ trong câu theo 8 thì ở trên.

2. Hãy thêm các nhân xưng đại từ tương thích vào những động từ sau đây và chia biến cách cho chúng theo 8 thì ở trên:

Vicarati (vi+√_car+a+ti_): đi lanh quanh, đi đây đó

Vinassati (vi+√_nas+ya+ti_): làm hỏng, bị huỷ diệt

Apadhāvati (apa+√_dhāv+a+ti_): chạy mất

Anukampati (anu+√_kamp+a+ti_): thương xót/hại

Jayati (√_ji+a+ti_): chiến thắng, thắng trận